

Số (N<sup>o</sup>): 10285/VAQ06-04/25-00

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI**

**DÙNG CHO LINH KIỆN (HỆ THỐNG, ĐỘNG CƠ, KHUNG, CỤM CHI TIẾT) CỦA XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**  
**TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/COMPONENTS**

**Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.**

Căn cứ Hồ sơ đăng ký số: 11550/25/CH Ngày 28/10/2025  
Pursuant to the Technical document N<sup>o</sup> Date  
Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 36 : 2024/BGTVT  
Regulation applied  
Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: 430152/430250/13/25/01 Ngày 28/10/2025  
Pursuant to the results of C.O.P Testing record N<sup>o</sup> Date  
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: 2533 /BCTN-PX/25 Ngày 22/08/2025  
Pursuant to the results of Testing report N<sup>o</sup> Date

**CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type): Lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy  
Nhãn hiệu (Trade Mark): DPLUS Tên thương mại (Commercial name): ---  
Mã kiểu loại (Model code): 120/70-14 61P D383 TL  
Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm: 120/70-14 D383 TL  
(Design code, component code)  
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG  
(Name and address of manufacturer) Lô G, đường Tạ Quang Bửu, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam  
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG  
(Name and address of assembly plant) Lô H đường số 7 KCN Liên Chiểu, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam  
Kiểu loại sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36 : 2024/BGTVT.  
The product is in compliance with the QCVN 36 : 2024/BGTVT.  
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 14/11/2028

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Vietnam Register

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Tô An



**BÁO CÁO THỬ NGHIỆM**  
**LỚP HƠI DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**  
*TEST REPORT PNEUMATIC TYRES OF MOTORCYLES AND MOPEDS*

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy  
*National Technical Regulation on Pneumatic tyres of motorcycles and mopeds*

**QCVN 36:2024/BGTVT**

**Loại sản phẩm** : Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy  
*Product type*  
**Ký hiệu thiết kế** : 120/70-14 D383 TL  
*Design code*  
**Cơ sở đăng ký thử nghiệm** : Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng  
*Name of client*

**Mục lục**  
*Structure of the Test Report*

- 1 Thông tin chung/ General information
- 2 Sản phẩm thử nghiệm/ Test product
- 3 Kết quả thử nghiệm/ Test result
- 4 Chú ý/ Remark
- 5 Đánh giá kỹ thuật/ Assessment



## 1. Thông tin chung/ General information

1.1. Cơ sở đăng ký thử nghiệm  
Name of client

Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng

1.2. Địa chỉ  
Address of client

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.4. Căn cứ để thử nghiệm/ Basis for test

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Văn bản đề nghị thử nghiệm số 2907/DRC-KS ngày 26/07/2025 của Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng

1.5. Ngày giao đủ hồ sơ và mẫu thử/ Date of full delivery of document & sample

08/08/2025

## 2. Sản phẩm thử nghiệm/ Test product

2.1. Tên sản phẩm/ Product name

Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

2.2. Loại sản phẩm/ Product type

Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

2.3. Nhãn hiệu/ Mark (Trade mark)

DPLUS

(Thể hiện ở dạng biểu tượng/phiên âm ra tiếng Latinh; chữ in hoa; xem ảnh chụp tại Phụ lục 1)

2.4. Tên thương mại / Commercial name

/

2.5. Mã kiểu loại / Model code

120/70-14 61P D383 TL

2.6. Ký hiệu thiết kế / Design code

120/70-14 D383 TL

2.7. Mã phụ tùng/ Part number

/

2.8. Số lượng mẫu / Sample quantity

02

2.9. Ảnh chụp mẫu thử nghiệm / Photograph(s) of test sample

Phụ lục / Annex 1

2.10. Thông tin về sản phẩm (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)  
Product's information registered by client

Phụ lục / Annex 2

## 3. Kết quả thử nghiệm/ Test result

3.1. Quy định về ký hiệu trên lốp / Markings inspection

Đạt / Pass

3.2. Quy định về kích thước của lốp / Dimension check

Đạt / Pass

3.3. Quy định về thử tính năng tải trọng/tốc độ của lốp /  
Load/speed performance test

Đạt / Pass

3.4. Quy định về thử biến dạng phòng của lốp / Dynamic growth  
test

Đạt / Pass

#### 4 Chú ý/ Remark

- 4.1. Báo cáo thử nghiệm bị tẩy xóa, sửa chữa sẽ không có giá trị. / Erased or modified test report will be invalid
- 4.2. Kết quả trong báo cáo thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin có trên mẫu thử; chất lượng và thông số kỹ thuật của mẫu thử đã trả lại cho cơ sở đăng ký thử nghiệm. / The results in the test report are only valid for the sample at the time of testing. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information on sample, quality and specifications of the sample returned to the client.
- 4.3. Loại phương tiện, loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại, mã kiểu loại, mã nhận dạng khung, ký hiệu thiết kế, ký hiệu sản phẩm, mã phụ tùng, nguồn gốc, số khung, VIN, số động cơ của sản phẩm thử nghiệm được ghi theo thông tin trên văn bản của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm trong hồ sơ thử nghiệm và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu...), giá trị thương mại đối với sản phẩm đăng ký thử nghiệm. / Vehicle type, component type, mark, trade mark, commercial name, model code, frame code, design code, component code, part number, origin, chassis No., VIN, engine No. are in accordance with the client's registration document. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information registered by the client in the test records and matters related to origin, trademark, industrial design, intellectual property, taxes (export tax, import tax ...), commercial value of the registered product.

#### 5 Đánh giá kỹ thuật/ Technical assessment

Mẫu Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy nêu trên được thử nghiệm và thỏa mãn QCVN 36:2024/BGTVT đối với các hạng mục nêu tại mục 3 của báo cáo.

The above samples pneumatic tyre for motorcycles and mopeds were tested and complied with QCVN36 2024/BGTVT for the items mentioned in item 3 of the report.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025 Date

TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI  
VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER



KT. GIÁM ĐỐC / ON BEHALF OF DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC / VICE DIRECTOR

Trần Bách Khải

Soát xét/ Checker

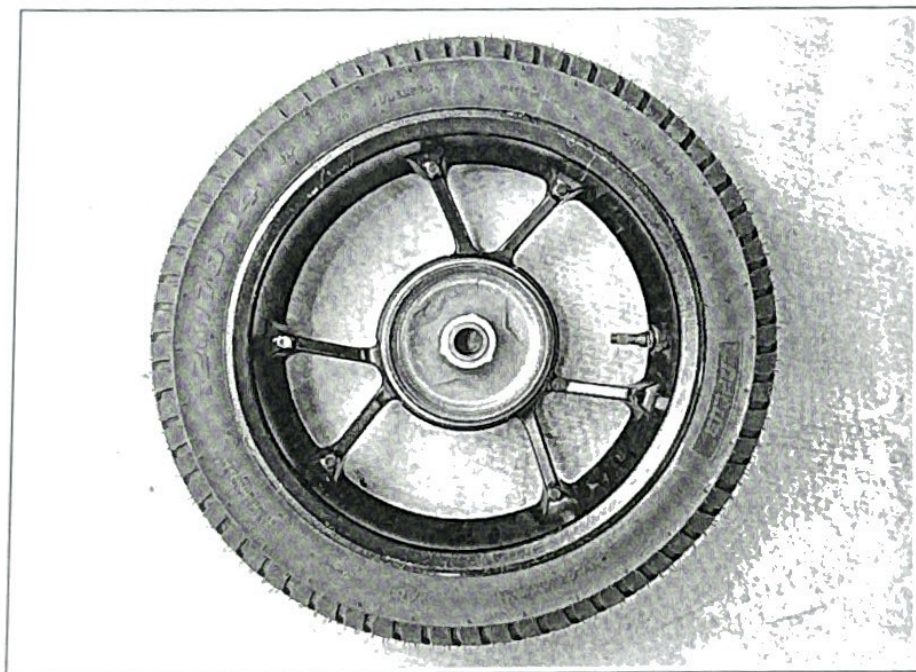
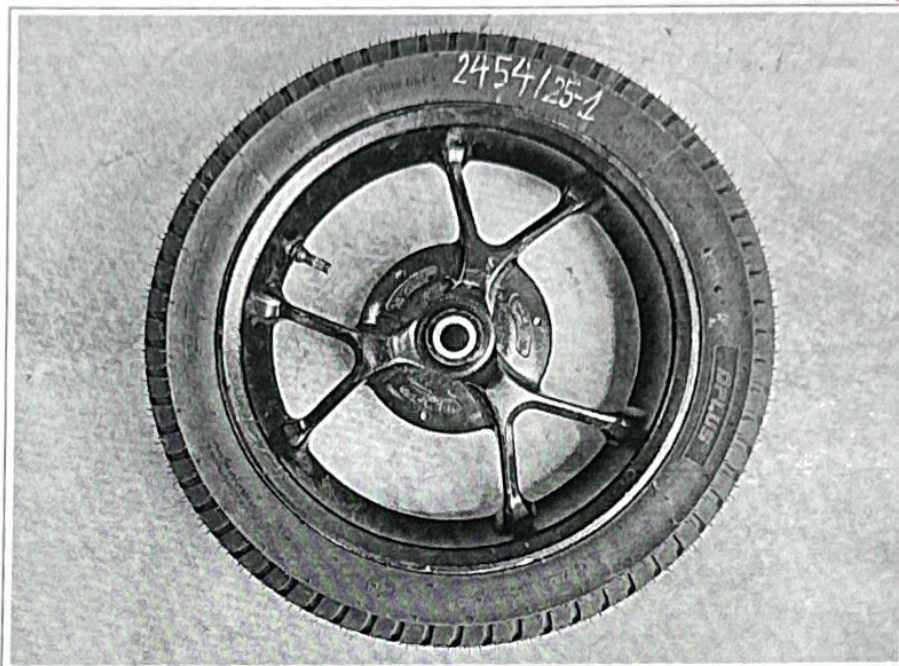
Dương Quốc Thắng

Đăng kiểm viên/ Inspector

Phạm Văn Hà



**ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM**  
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE





**ẢNH CHỤP CÁC KÝ HIỆU TRÊN MẪU THỬ**  
PHOTOGRAPHS OF SYMBOLS ON TEST TYRES

**Tên thương mại/ Nhãn hiệu**



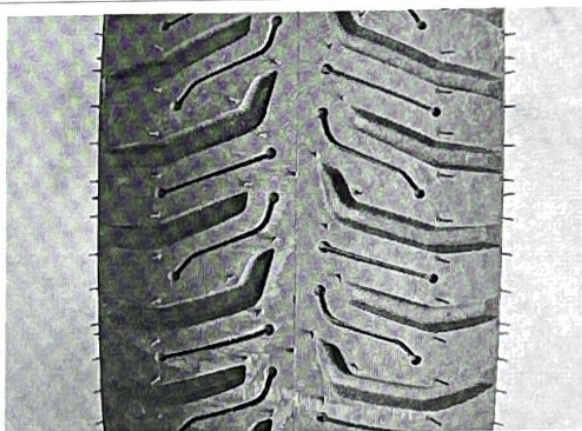
**Ký hiệu kích cỡ lốp**



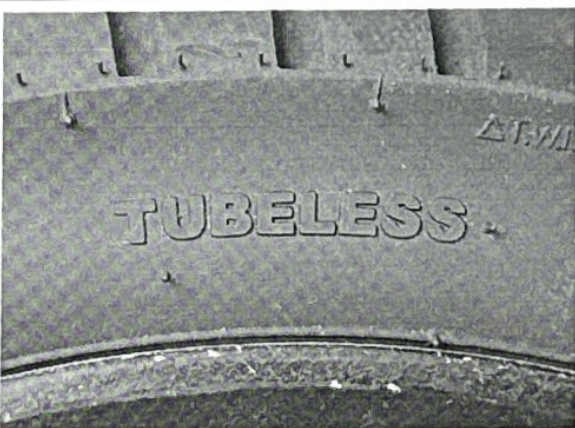
**Mô tả liên hệ giữa tải trọng và tốc độ**



**Họa lốp**



**Ký hiệu lốp không sử dụng săm**



**Kích cỡ vành lắp lốp**

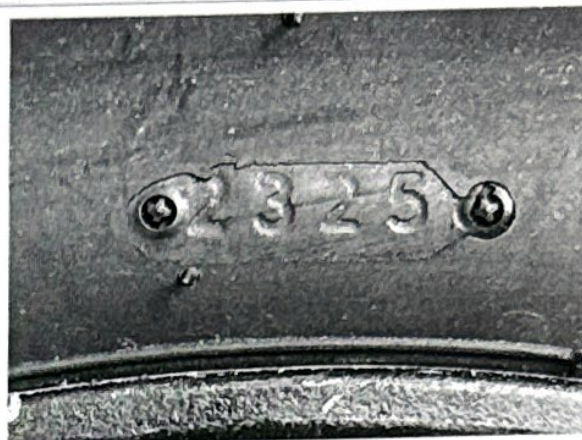


**ẢNH CHỤP CÁC KÝ HIỆU TRÊN MẪU THỦ**  
*PHOTOGRAPHS OF SYMBOLS ON TEST TYRES*

**Mã DOT**

**Thời gian sản xuất**

ĐIỀU KIỆN ĐÓNG BÓNG



**Ký hiệu lớp gia cường**

**Ký hiệu lớp đi trên tuyết**

**KHÔNG CÓ**

ĐIỀU 1. KHÔNG CÓ

**Lớp có ký hiệu V;Z**

**Ký hiệu lớp đa năng, lớp xe gắn máy, lớp mọi địa hình**

KHÔNG CÓ

KHÔNG CÓ



**THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)**  
*Product's information registered by client*

- |                                                                                                             |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Ký hiệu kích cỡ lốp / Tyre-size designation                                                              | 120/70-14                                                                    |
| 2. Loại sử dụng / Category of use                                                                           | Thông thường                                                                 |
| 3. Cấu trúc lốp / Structure                                                                                 | Lốp mảnh chéo                                                                |
| 4. Ký hiệu cấp tốc độ / Speed category symbol                                                               | P (tốc độ tương ứng là 150 km/h)                                             |
| 5. Chỉ số khả năng chịu tải / Load-capacity index                                                           | 61 (tải trọng tương ứng lớn nhất 257 kg)                                     |
| 6. Loại lốp có/không sử dụng săm / Tube type/Tubeless                                                       | Lốp không sử dụng săm                                                        |
| 7. Lốp tiêu chuẩn/ gia cường / Standard/ Reinforced                                                         | Tiêu chuẩn                                                                   |
| 8. Mã đường kính và chiều rộng danh nghĩa vành thử lắp lốp /<br>Nominal diameter and width code of test Rim | 14X3.50                                                                      |
| 9. Cơ sở sản xuất<br>Manufacturer                                                                           | Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng                                               |
| 10. Địa chỉ<br>Address of manufacturer                                                                      | Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam        |
| 11. Nhà máy sản xuất<br>Production plant                                                                    | Địa điểm kinh doanh số 1 - Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng                    |
| 12. Địa chỉ nhà máy sản xuất<br>Address of production plant                                                 | Lô H, đường số 7 KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| 13. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu<br>Importer                                                                  | /                                                                            |
| 14. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu<br>Declaration of imported goods                                             | /                                                                            |